

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 166 /XNK-QLCĐ
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Tùng
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 19 tháng 01 năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình biến động LNST giảm so với cùng kỳ năm trước
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT ✓



Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 4 năm 2023


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,612,413,835	107,526,778,649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,556,416,481	7,935,462,995
1. Tiền	111	V.01	7,556,416,481	7,935,462,995
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,708,114,653	89,251,830,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	48,225,412,778	26,382,057,882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	51,523,462,752	7,797,027,787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	55,959,239,123	55,072,745,030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		12,382,807,318	9,947,915,451
1. Hàng tồn kho	141	V.05	12,956,798,562	10,521,906,695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573,991,244)	(573,991,244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		965,075,383	391,569,504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450,755,395	168,484,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		450,884,702	223,085,337
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		63,435,286	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,093,809,515	11,926,156,951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		7,931,704,803	9,000,346,829
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	7,093,656,416	7,882,698,442
- Nguyên giá	222		22,779,527,138	21,505,269,020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,685,870,722)	(13,622,570,578)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	838,048,387	1,117,648,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,675,332,113)	(1,395,732,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	1,360,861,648	1,442,323,247
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,231,231,982)	(12,778,095,183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		801,243,064	1,483,486,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	801,243,064	1,483,486,875
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		186,706,223,350	119,452,935,600
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		149,172,056,070	83,758,689,142
I. Nợ ngắn hạn	310		147,337,808,320	82,037,841,392

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9,412,982,815	4,576,733,143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	20,846,376,128	3,431,024,528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	278,637,047	426,103,654
4. Phải trả người lao động	314		3,913,318,220	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	269,464,595	62,600,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	36,000,000	36,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	53,409,974,805	63,396,397,929
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	59,060,170,082	10,082,001,206
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		110,884,628	26,980,932
II. Nợ dài hạn	330		1,834,247,750	1,720,847,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,834,247,750	1,720,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,534,167,280	35,694,246,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	37,534,167,280	35,694,246,458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,937,929,275	3,098,008,453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		908,985,642	724,971,498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,028,943,633	2,373,036,955
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		186,706,223,350	119,452,935,600


Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập


Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng




Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74,548,702,984	54,366,633,021	204,268,509,037	180,389,415,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		74,548,702,984	54,366,633,021	204,268,509,037	180,389,415,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67,169,211,822	46,478,744,843	171,411,273,774	152,561,273,888
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,379,491,162	7,887,888,178	32,857,235,263	27,828,141,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65,381,134	318,919,070	412,065,008	553,156,776
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	588,952,539	156,467,453	1,140,012,264	608,459,106
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		515,576,241	90,657,925	946,902,469	502,934,868
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,367,657,122	1,491,589,757	5,506,670,727	4,419,825,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,914,008,953	5,398,248,482	21,167,846,523	20,484,839,259
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(425,746,318)	1,160,501,556	5,454,770,757	2,868,174,564
11. Thu nhập khác	31		3,295,643	63,977,733	23,952,901	269,122,694
12. Chi phí khác	32		273,337,707	106,413,661	299,024,899	110,244,251
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(270,042,064)	(42,435,928)	(275,071,998)	158,878,443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(695,788,382)	1,118,065,628	5,179,698,759	3,027,053,007
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	(63,435,286)	248,656,576	1,150,755,126	654,016,052
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(632,353,096)	869,409,052	4,028,943,633	2,373,036,955
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(203)	279	1,295	763
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5,179,698,759	3,027,053,007
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2,796,036,943	3,196,074,399
Các khoản dự phòng	03		573,991,244	573,991,244
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		193,109,795	(263,369,157)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,286,289)	(19,016,035)
Chi phí lãi vay	06		946,902,469	502,934,868
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,666,452,921	7,017,668,326
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(65,569,789,861)	15,745,112,105
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(2,434,891,867)	3,287,991,255
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		26,421,621,176	(12,495,607,234)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		682,243,811	1,154,067,313
Lãi tiền vay đã trả	14		(946,902,469)	(501,386,682)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,462,846,988)	(529,388,463)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			5,217,463,182
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(12,318,753,998)	(456,429,413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,962,867,275)	18,439,490,389
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,645,933,318)	(4,823,443,171)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,286,289	19,016,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,622,647,029)	(4,804,427,136)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56,276,642,447	31,373,584,889
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,298,473,571)	(42,275,325,633)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,805,491,380)	(2,890,462,827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,172,677,496	(13,792,203,571)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(412,836,808)	(157,140,318)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,935,462,995	8,076,345,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33,790,294	16,257,958
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7,556,416,481	7,935,462,995

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ.

Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập

Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng



Đình Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

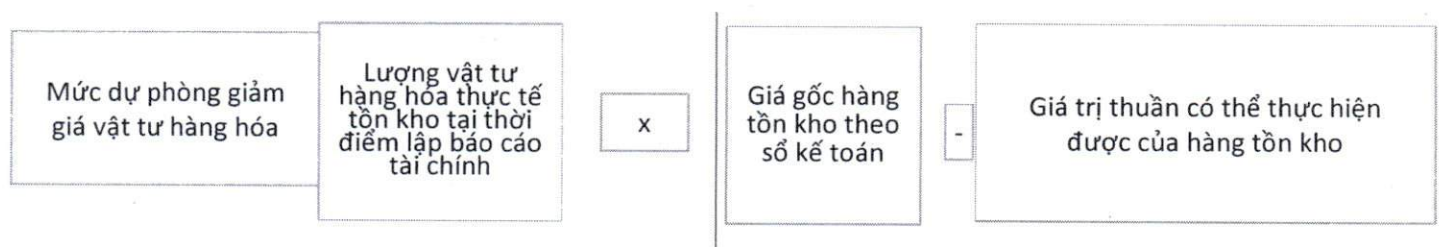
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	261,509,739	342,387,320
Tiền gửi ngân hàng	7,294,906,742	7,593,075,675
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	6,411,440,852	6,713,385,903
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	883,465,890	879,689,772
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	7,556,416,481	7,935,462,995

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)

CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD

Công ty CP Hàng không Pacific Airlines

Khách hàng khác

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	48,225,412,778	26,382,057,882
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	20,174,846,414	19,130,267,641
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	13,592,518,580	875,764,286
<i>CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD</i>	-	48,025,588
<i>Công ty CP Hàng không Pacific Airlines</i>	-	334,800,000
<i>Khách hàng khác</i>	14,458,047,784	5,993,200,367
	-	-
Cộng	48,225,412,778	26,382,057,882

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Thuận Quốc

THALES

Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS

Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm

Khách hàng khác

- Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	51,523,462,752	7,797,027,787
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	4,947,513,468	3,925,637,570
<i>THALES</i>	425,244,240	132,894,000
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	-	2,689,500,000
<i>Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm</i>	35,295,839,700	244,919,860
<i>Khách hàng khác</i>	10,854,865,344	804,076,357
	-	-
Cộng	51,523,462,752	7,797,027,787

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn

- Phải thu khác

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

	Cuối quý	Đầu năm
	55,959,239,123	-
<i>Phải thu khác</i>	55,959,239,123	55,072,745,030
Tạm ứng	126,852,660	-
Ký cược, ký quỹ	252,440,368	181,440,368

Phải thu khác	55,579,946,095	54,891,304,662
Trong đó:	44,011,375,981	49,862,342,230
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13,803,730,274	6,575,272,195
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	30,207,645,707	43,287,070,035
Công ty CP hạ tầng Công nghệ Hàng không	5,000,000	3,000,000,000
Khách hàng khác	11,563,570,114	2,028,962,432
b Dài hạn	-	-
Cộng	55,959,239,123	55,072,745,030

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	11,967,691,030	-	9,947,915,451	-
- CP SXKD dở dang	573,991,244	-	573,991,244	-
- Hàng gửi bán	415,116,288	-	-	-
Cộng	12,956,798,562	-	10,521,906,695	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,782,198,434	4,633,699,252	4,056,481,304	1,032,890,030	21,505,269,020
Tăng trong kỳ	-	1,413,321,818	232,611,500	-	1,645,933,318
Mua trong kỳ	-	1,413,321,818	232,611,500	-	1,645,933,318
Giảm trong kỳ	371,675,200	-	-	-	371,675,200
Số dư cuối kỳ	11,410,523,234	6,047,021,070	4,289,092,804	1,032,890,030	22,779,527,138
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	5,837,691,586	2,836,074,322	3,915,914,640	1,032,890,030	13,622,570,578
Tăng trong kỳ	1,577,033,041	455,111,094	31,156,009	-	2,063,300,144
Khấu hao	1,577,033,041	455,111,094	31,156,009	-	2,063,300,144
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,414,724,627	3,291,185,416	3,947,070,649	1,032,890,030	15,685,870,722
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	5,944,506,848	1,797,624,930	140,566,664	-	7,882,698,442
Tại ngày 31/12/2023	3,995,798,607	2,755,835,654	342,022,155	-	7,093,656,416

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	926,752,112	1,395,732,113
Tăng trong năm	-	-	279,600,000	279,600,000
Khấu hao	-	-	279,600,000	279,600,000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,206,352,112	1,675,332,113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	1,117,648,388	1,117,648,387
Tại ngày 31/12/2023	-	-	838,048,388	838,048,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ	371,675,200				371,675,200
Mua trong kỳ	371,675,200				371,675,200
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	12,778,095,183	-	-	-	12,778,095,183
Tăng trong kỳ	453,136,799				453,136,799
Khấu hao	453,136,799				453,136,799
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,231,231,982	-	-	-	13,231,231,982
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	1,442,323,247	-	-	-	1,442,323,247
Tại ngày 31/12/2023	1,360,861,648	-	-	-	1,360,861,648
V.09 Chi phí trả trước				Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn				450,755,395	168,484,167
Chi phí trả trước dài hạn				801,243,064	1,483,486,875
Cộng				1,251,998,459	1,651,971,042
V.10 Phải trả người bán				Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn				9,412,982,815	4,576,733,143
Công ty CP Thuận Quốc				29,584,000	489,309,456
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long				-	-
Công ty TNHH Viet sun Global				735,531,602	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh				110,764,745	-
TONGLU KAIJI TRADING CO., LTD				-	1,179,446,400
Công ty TNHH In Thành Đô				185,478,130	132,355,470
Cty TNHH ASAP Quốc tế				-	42,924,107
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP				-	-
Khách hàng khác				8,351,624,338	2,732,697,710
- Phải trả người bán dài hạn				-	-
Cộng				9,412,982,815	4,576,733,143
V.11 Người mua trả tiền trước				Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn				20,846,376,128	3,431,024,528
Allianz Technics (Singapore) PTE LTD				618,488,528	652,424,528
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)				20,227,887,600	2,778,600,000
Khách hàng khác				-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn				-	-
Cộng				20,846,376,128	3,431,024,528
V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT				-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	248,656,576
Thuế thu nhập cá nhân				278,637,047	177,447,078

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng

V.13 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn

Cộng

V.14 Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

b Dài hạn

Cộng

V.15 Phải trả khác

a Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả về ủy thác

ROHR

IAE

BOEING

ATR

AMSAFE

HAMILTON

BE AEROSPACE

PROPONENT

DIEHL

GOODRICH

Công ty TNHH Viet sun Global

Cty TNHH toàn cầu Khải Minh

Khách hàng khác

Vaeco ứng thuế

Cổ tức phải trả

Phải trả khác

Cộng

b Phải trả dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vietinbank

BIDV

Vietcombank

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	278,637,047	426,103,654
	Cuối quý	Đầu năm
	269,464,595	62,600,000
	269,464,595	62,600,000
	Cuối quý	Đầu năm
	36,000,000	36,000,000
	36,000,000	36,000,000
	36,000,000	36,000,000
	Cuối quý	Đầu năm
	49,792,521,721	58,678,723,315
	5,145,373,219	3,438,628,614
	2,679,566,945	3,199,781,534
	2,341,971,392	1,743,438,946
	4,660,502,409	11,800,967,782
	2,117,517,352	6,050,657,210
	1,348,072,496	1,045,687,342
	830,265,058	1,836,556,286
	3,077,434,495	1,908,050,364
	-	698,476,522
	1,614,960,365	752,016,830
	4,771,240,976	7,019,579,997
	3,535,126,753	10,413,461,167
	17,670,490,261	27,654,955,237
	2,000,000,000	2,000,000,000
	236,782,314	175,503,894
	1,380,670,770	2,542,170,720
	53,409,974,805	63,396,397,929
	1,834,247,750	1,834,247,750
	1,834,247,750	1,834,247,750
	Giảm	Đầu năm
	13,938,235,554	8,111,727,724
	7,298,473,571	1,970,273,482
	21,236,709,125	10,082,001,206

	Cuối quý	Tăng
	13,348,018,611	19,174,526,441
	22,170,720,000	22,170,720,000
	23,541,431,471	28,869,631,560
	59,060,170,082	70,214,878,001

V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,790,179,353		36,386,417,358
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					2,373,036,955		2,373,036,955
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,065,207,855		3,065,207,855
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,098,008,453		35,694,246,458
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					4,028,943,633		4,028,943,633
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác				2,189,022,811			2,189,022,811
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	7,126,952,086		37,534,167,280

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	Vốn góp của công ty mẹ	12,852,000,000	12,852,000,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	18,260,830,000	18,260,830,000
	Cộng	31,112,830,000	31,112,830,000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31,112,830,000	31,112,830,000
	+ Vốn góp đầu năm	31,112,830,000	31,112,830,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	31,112,830,000	31,112,830,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,111,283	3,111,283
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,111,283	3,111,283
	+ Cổ phiếu phổ thông	3,111,283	3,111,283
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,111,283	3,111,283
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển		
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD		
VI.1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	Tổng doanh thu	74,548,702,984	54,366,633,021
	Doanh thu bán hàng hóa	52,076,274,052	24,599,449,649
	Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	10,245,152,720	10,034,675,511
	Doanh thu uỷ thác vận chuyển	7,813,574,100	15,140,215,935
	Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	3,677,902,112	3,753,970,038
	Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	-	78,670,983
	Doanh thu DV quản lý kho	735,800,000	728,940,000
	Doanh thu dịch vụ khác	-	30,710,905
	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Doanh thu thuần	74,548,702,984	54,366,633,021
VI.2	Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	Giá vốn bán hàng hóa	50,067,837,644	23,491,052,985
	Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,533,169,889	14,459,389,936
	Giá vốn dịch vụ khác	9,568,204,289	8,528,301,922
	Cộng	67,169,211,822	46,478,744,843
VI.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022

Thu lãi TGNH	7,591,704	4,406,408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	57,789,430	314,512,662
Cộng	65,381,134	318,919,070
VI.4 Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí lãi vay	515,576,241	90,657,925
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	73,376,298	65,809,528
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Cộng	588,952,539	156,467,453
VI.5 Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì	82,112,816	59,397,036
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33,113,091	41,422,743
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,415,752	81,415,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800,601,755	926,154,335
Chi phí bằng tiền khác	370,413,708	383,199,891
Cộng	1,367,657,122	1,491,589,757
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	2,451,279,093	2,567,504,651
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	209,331,117	219,437,120
Chi phí đồ dùng văn phòng	33,073,191	40,467,111
Chi phí khấu hao TSCĐ	527,255,351	496,850,046
Thuế, phí và lệ phí	(828,099,479)	(18,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,815,708,694	1,211,624,802
Chi phí bằng tiền khác	1,705,460,986	862,382,752
Cộng	5,914,008,953	5,398,248,482
VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	(63,435,286)	248,656,576
Cộng	(63,435,286)	248,656,576
VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	50,425,467,859	23,851,776,995
Chi phí nhân công	2,451,279,093	2,567,504,651
Chi phí khấu hao TSCĐ	608,671,103	578,265,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,717,684,627	25,125,470,995
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,247,775,215	1,245,564,643
Cộng	74,450,877,897	53,368,583,082

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 165 /2024/XNK-QLCD
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 4 năm 2023 giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 4 năm 2023 tăng 20,18 tỷ đồng tương đương tăng 37,12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 27,47 tỷ đồng, doanh thu ủy thác tăng 210 triệu đồng, doanh thu vận chuyển giảm 7,3 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà giảm 78 triệu đồng và doanh thu dịch vụ khác không biến động nhiều;

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 4 năm 2023 tăng 21,59 tỷ đồng tương đương tăng 40,19% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tăng chủ yếu là do chi phí giá vốn tăng, cụ thể giá vốn hàng bán và giá vốn dịch vụ khác tăng, mảng doanh thu này tỷ suất lợi nhuận không cao nên khi tăng các khoản chi phí này đã làm cho lợi nhuận bị giảm sút, các khoản mục chi phí khác tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm 1,81 tỷ đồng, tương đương giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCD

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Đinh Ngọc Tùng